Tên: ……...

Lớp: S5…

Ngày giao bài: Thứ …., ngày …./….

Ngày nộp bài: Thứ …., ngày …./….

Week: 16 - GVVN

Ngữ pháp HW: ……...….

Nghe HW: ……...….

UNITS 1–4: PRESENT SIMPLE/CONTINUOUS & RELATIVE CLAUSES REVISION

A. THEORY

Present Simple	Present Continuous
Diễn tả thói quen, việc lặp đi lặp lại hằng ngày, lịch trình hoặc sự thật hiển nhiên.	Diễn tả hành động đang diễn ra ngay lúc nói hoặc tạm thời xung quanh thời điểm hiện tại.
*Với to be: **(+) S + am/is/are + N/Adj** **(-) S + am/is/are + not + N/Adj** **(?) Am/Is/Are + S + N/Adj?**	**(+) S + am/is/are + V-ing** **(-) S + am/is/are + not + V-ing** **(?) Am/Is/Are + S + V-ing?** **→ Yes, S + am/is/are / No, S + am/is/are + not** **Wh-question + am/is/are + S + V-ing?**
*Với verbs: **(+) S + V(s/es)** **(-) S + do/does + not + V_inf** **(?) Do/Does + S + V_inf?** **→ Yes, S + do/does / No, S + do/does + not** **Wh-question + do/does + S + V_inf?**	
Dấu hiệu nhận biết: always, usually, often, sometimes, never, every day/week...	**Dấu hiệu nhận biết:** now, right now, at the moment, Look!, Listen!...
E.g.: She rides her bike to school every day. *He doesn't play football on Mondays.* *Do you like ice cream?*	*E.g.: Look! She is riding her bike in the yard.* *He isn't playing football now; he is doing his homework.* *What are you reading?*

Defining Relative Clauses
[Danh từ chỉ người] + who/that + V / S + V ***[Danh từ chỉ vật] + which/that + V / S + V*** **- Cách dùng:** Dùng để bổ sung thông tin cần thiết và quan trọng giúp người nghe biết chính xác người, vật đang được nhắc đến là ai/cái nào. **- Các đại từ quan hệ phổ biến:** • who → chỉ người • which → chỉ vật • that → chỉ người/ vật

LIVEWORKSHEETS

B. HOMEWORK

GRAMMAR (20 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở bảng EXTRA VOCABULARY (trang 3) mỗi từ một dòng vào vở.

II. Read the email. Choose the correct answer (A, B or C) for each gap. There is one example.

Hi Emma,

My name is Mai and I **(0)** _____ eleven years old. I live in Ha Noi with my parents and my little brother, Tom. Every morning, my dad **(1)** _____ me to school on his motorbike. My parents **(2)** _____ very kind, and they usually take us to the park on Saturdays.

My best friend is a girl **(3)** _____ sits next to me in class. Her name is Linh. She **(4)** _____ like spicy food, but she loves mango ice cream.

It is Sunday afternoon now. I **(5)** _____ this email in my bedroom. Tom has a toy robot **(6)** ___ he loves very much. It can sing and dance. Listen! Tom **(7)** _____ loudly with his robot. My mum **(8)** _____ dinner at the moment. She is reading a book in the garden.

(9) _____ you have any pets? And what **(10)** _____ you doing now? Write back soon!

Love,

Mai

0.	A. am	B. is	C. are
1.	A. take	B. is taking	C. takes
2.	A. is	B. are	C. do
3.	A. which	B. what	C. who
4.	A. doesn't	B. don't	C. isn't
5.	A. write	B. am writing	C. writes
6.	A. who	B. which	C. what
7.	A. is laughing	B. laughs	C. laugh
8.	A. doesn't cook	B. not cooking	C. isn't cooking
9.	A. Does	B. Do	C. Are
10.	A. are	B. do	C. does

III. Read the underlined part in each sentence. Circle YES if the sentence is right. Circle NO if it is wrong and write the correct word(s) on the line.

0. My sister **watch** cartoons every Saturday morning.	YES (NO) → watches
1. Where **does** your grandparents live?	YES NO → _____

LIVEWORKSHEETS

2. **Do** your uncle work at the post office?	YES NO → _____
3. The man **which** fixes our car lives next door.	YES NO → _____
4. We **don't playing** badminton right now because it is raining.	YES NO → _____
5. The bus **that we take** to the water park stops here every morning.	YES NO → _____

IV. Reorder the words to make complete sentences. There is one example.

0. green tea / My grandma / after lunch. / often / drinks

→ My grandma often drinks green tea after lunch.

1. at home / parents / Are / now? / your

→ _____

2. horror / like / My cousin / films. / doesn't

→ _____

3. which / That is the shop / visits / my mum / on Sundays. / often

→ _____

4. for / studying / the test / Are / at the moment? / you

→ _____

5. us / The teacher / comes / who / Science / teaches / from Australia.

→ _____

LISTENING PRACTICE (10 questions)

I. EXTRA VOCABULARY

Con học thuộc các từ dưới đây để làm bài bên dưới và chuẩn bị cho bài kiểm tra buổi sau nhé!

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://on.soundcloud.com/xKlQVrmuYPoDNQQDA9

No.	Words	Meanings	Pictures
1	special offer (phr)	ưu đãi đặc biệt	
2	discount (n)	giảm giá	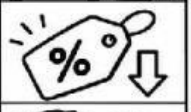
3	cash (n)	tiền mặt	

No.	Words	Meanings	Pictures
4	credit card (phr)	thẻ tín dụng	
5	car park (phr)	bãi đỗ xe	
6	entrance (n)	lối vào	

***Note:** phr = phrase: cụm từ, n = noun: danh từ.*

LIVEWORKSHEETS

II. For each question, choose the correct answer. You will hear two friends, Richard and Barbara, talking about a new supermarket.

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:
https://on.soundcloud.com/0g6f4VSZxUO807mrKh

11. What surprised Richard when he went to the supermarket?
    A. its size
    B. the time it opens
    C. the number of people there
12. This week, there are discounts on _____.
    A. meat B. fruit C. vegetables
13. What did Richard like most about the supermarket?
    A. the café B. the staff C. the music
14. What problem did Richard have at the supermarket?
    A. He didn't have any cash.
    B. He had to wait before he could pay.
    C. He couldn't use his credit card.
15. What does Barbara say about the car park?
    A. It's only for customers.
    B. It's quite far from the entrance.
    C. It's difficult to find.

III. Listen again. Write T (True) or F (False).

1. Barbara thinks the new supermarket is great. → _____
2. Richard went to the supermarket in the afternoon. → _____
3. The supermarket changes its special offer only once a month. → _____
4. Richard didn't have enough time to go to the café. → _____
5. Barbara used the supermarket car park. → _____

LIVEWORKSHEETS